

Bài học ngày 18.2.2022

BÀI 29. BIẾN CÁCH DANH TỪ TRUNG TÁNH VĨ NGŨ I



Văn phạm

1. Biến cách danh từ trung tánh vĩ ngữ I

Aṭṭhi = xương, hạt giống

Số ít | Số nhiều

Chủ cách	aṭṭhi aṭṭhī, aṭṭhīni
Đối cách	aṭṭhim aṭṭhī, aṭṭhīni
Sở dụng cách	aṭṭhinā aṭṭhīhi, (aṭṭhībhi)
Xuất xứ cách	aṭṭhinā aṭṭhīhi, (aṭṭhībhi)
Chỉ định cách	aṭṭhino, aṭṭhissa aṭṭhīnaṃ
Sở thuộc cách	aṭṭhino, aṭṭhissa aṭṭhīnaṃ
Định sở cách	aṭṭhini, aṭṭhimhi, aṭṭhismiṃ aṭṭhīsu
Hô cách.	aṭṭhi aṭṭhī, aṭṭhīni

Lưu ý: Biến cách này tương tự như danh từ nam tánh vĩ ngữ I (thí dụ: aggi) ngoại trừ chủ cách, đối cách, và hô cách.

2. Vài danh từ có biến cách tương tự:

vāri – nước
akkhi – con mắt
sappi – bơ loãng
dadhi – sữa đông
acci – ngọn lửa
satthi – bắp đùi

3. Biến cách danh từ trung tánh vĩ ngữ U

Cakkhu = con mắt

Số ít | Số nhiều

Chủ cách	cakkhu cakkhū, cakkhūni
Đối cách	cakkhum cakkhū, cakkhūni
Sở dụng cách	cakkhunā chakkhūhi (chakkhūbhi)
Xuất xứ cách	cakkhunā chakkhūhi (chakkhūbhi)
Chỉ định cách	chakkhuno, chakkhussa chakkhūnaṃ
Sở thuộc cách	chakkhuno, chakkhussa chakkhūnaṃ
Xuất xứ cách	chakkhumhi, chakkhusmiṃ chakkhūsu
Hô cách	cakkhu cakkhū, cakkhūni

Lưu ý: Biến cách này tương tự như danh từ nam tánh vĩ ngữ U (thí dụ: garu) ngoại trừ chủ cách, đối cách, và hô cách.

4. Vài danh từ có biến cách tương tự:

dhanu	– cái cung
madhu	– mật ong
assu	– nước mắt
jāṇu / jaṇṇu	– đầu gối
dāru	– củi đốt
ambu	– nước
vasu	– giàu có
vatthu	– nền, căn cứ, vị trí, bất động sản (...)

5. Một số động từ

anukampati	– thương xót, thương tình
vāceti	– dạy, chỉ bảo
sammisseti	– pha trộn

pabbajati – từ bỏ, xuất gia
vippakirati – tung rải (pp. vippakiṇṇa)
parājeti – đánh bại, đánh thắng
anugacchati – đi theo
pattheti – hy vọng, ước vọng, kỳ vọng
samijjhati – hoàn tất, thành công
pavatteti – chuyển vận, vận hành
(assūni) pavatteti – chày nước mắt (đi chung với assūni)
vibhajati – phân bố, phân tích

PĀLI VUI ĐỂ HỌC

NGHĨA BẤT ĐỊNH NGHĨA

Trong ngôn ngữ thường có cách dùng từ mà phải rất quen thuộc mới nhận ra ý nghĩa chính xác. Như trong Anh ngữ có động từ “to get” hay trong tiếng Việt có từ “ăn” như ăn cơm, ăn chịu, ăn năn, ăn đòn... trong Pāli cũng có một số từ như vậy chẳng những rất phổ thông mà lại rất quan trọng trong Phật học. Vài từ dưới đây là những chữ đơn cử.

Chữ dhamma dịch là pháp. Trong ý nghĩa thì dhamma có thể là thiện pháp đối lập với adhamma (phi pháp) mà dhamma cũng có thể bao gồm cả hai thiện, ác. Hơn thế nữa dhamma cũng để chỉ cho tất cả những gì có tự tánh.

Chữ vatthu cũng là một từ phải hiểu tùy theo ngữ cảnh. Vatthu mang nghĩa là nền nhà, bất động sản, căn cứ, vị trí... Đôi khi rất quen mặt mà lại khó nhận diện.

Chữ rūpa là một từ mang nhiều nghĩa. Có thể là cảnh sắc cũng có thể là vật chất. Đôi khi nên hiểu là thân như trong chữ “đanh sắc”. Người Ấn cũng thường dùng để chỉ cho hình tượng hoặc tiền.

Có nhiều trường hợp từ ngữ càng thông dụng thì càng mơ hồ như trong tiếng Việt nói về chữ phước chẳng hạn. Và đôi khi gặp trường hợp như vậy có thể rất vui mà cũng có thể ... chẳng vui chút nào.

PĀLI NGHI THỨC NHẬT HÀNH

PHÁT NGUYỆN LIỄU CHỨNG NIẾT BÀN

Idam me puññaṃ nibbānassa paccayo hotu.

Nguyện phước báu đã làm

Kết duyên lành giải thoát



Bài tập

Bài tập 29

A. Dịch tiếng Pāli sang tiếng Việt

1. Gehaṃ pavisantaṃ ahiṃ disvā kaññā bhāyitvā assūni pavattentī rodituṃ ārabhi.
2. Dīpinā hatāya gāvīyā atthīni bhūmiyaṃ vippakiṇṇāni honti.
3. Nadiyā vārinā vatthāni dhovanto pitā nahāpetuṃ puttāṃ pakkosi.
4. Tvaṃ sappinā ca madhunā ca sammissetvā odanaṃ bhuñjissasi.
5. Mayaṃ khīramhā dadhiṃ labhāma.
6. Bhikkhu dīpassa acciṃ olokento aniccasaññaṃ (perception of impermanence) vaḍdhento (developing) nisīdi.

B. Dịch Tiếng Việt sang tiếng Pāli

1. Ông ấy thấy những khúc xương thú vật bị giết bởi con báo trong rừng
2. Các bạn sẽ tắm trong nước sông
3. Nước mắt rơi xuống từ đứa con gái vốn là thiếu nữ còn trẻ
4. Người nông dân bán bơ loãng và sữa đông cho những thương gia.
5. Những ngọn lửa của cây đèn chập chờn (nhảy múa) trong gió
6. Có bệnh chàm trên những bàn chân của kẻ thù

Dịch và biên soạn giáo trình: Tỳ kheo Giác Đăng